

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỢ LẠNG SƠN

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN “CHỢ CHI LĂNG, PHƯỜNG
CHI LĂNG, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN”

Địa điểm dự án: Đường Nguyễn Thái Học, Phường Chi Lăng, thành
phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

TP.LẠNG SƠN, 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỢ LẠNG SƠN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN “CHỢ CHI LĂNG, PHƯỜNG
CHI LĂNG, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN”**

Địa điểm dự án: Đường Nguyễn Thái Học, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỢ LẠNG SƠN



CHỦ TỊCH HĐQT
Phan Anh Tuấn

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
LANG SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Tường

TP. LẠNG SƠN, 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.Tên chủ dự án đầu tư	1
2. Tên dự án đầu tư.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....	2
3.1. Công suất của dự án đầu tư	2
3.2: Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....	2
3.3 Sản phẩm của dự án đầu tư.....	3
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	3
4.1. Nguyên, nhiên vật liệu giai đoạn xây dựng.....	3
4.2: Nguyên, nhiên vật liệu giai đoạn vận hành:	6
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:	7
5.1: Tiến độ thực hiện dự án.....	7
5.2: Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn	7
5.3: Các hạng mục đầu tư xây dựng.	8
CHƯƠNG II.....	15
SỰ PHÙ HỢP CÁC QUY HOẠCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	15
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	15
1.Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	15
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	17
CHƯƠNG III.....	18
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	18
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	18
1.1. Chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án.....	18

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường có thể bị tác động do dự án	18
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	19
2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải	19
2.3. Các hiện tượng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận chất thải.....	23
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án....	23
3.1. Chất lượng môi trường không khí	25
3.2. Chất lượng môi trường nước mặt	27
3.3. Chất lượng môi trường đất	29
CHƯƠNG IV.....	30
ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ	30
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	30
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án:	30
1.1. Công trình xử lý nước thải.....	30
1.2. Công trình lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	31
1.3: Công trình xử lý bụi và khí thải.	33
1.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	34
1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):.....	35
1.5.1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến trật tự, an ninh xã hội.....	35
1.5.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông	35
2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	36
2.1. Công trình xử lý nước thải.....	36
2.2. Bụi và khí thải	40
2.3: Chất thải rắn	42
2.4. Nguồn không liên quan đến chất thải	45
2.5. Sự cố, rủi ro trong quá trình hoạt động	46
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	47

3.1. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của dự án.....	47
3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, BVMT.....	48
3.3. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành công trình BVMT.....	48
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:.....	48
4.1. Nhận xét về mức độ tin cậy của các đánh giá	48
4.2. Mức độ chi tiết của các đánh giá	49
CHƯƠNG V.....	51
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	51
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	51
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	51
1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:	51
CHƯƠNG VI.....	53
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	53
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	53
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	54
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	54
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	54
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	54
CHƯƠNG VII	55
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	55
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường	55
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan	55

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	: An toàn lao động
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
BXD	: Bộ Xây dựng
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KK	: Không khí
NXB	: Nhà xuất bản
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	: Quyết định
QH	: Quốc hội
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TN&MT	: Tài nguyên và Môi trường
TT	: Thông tư
UB	: Ủy ban
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Khối lượng nguyên, nhiên vật liệu giai đoạn thi công xây dựng.....	3
Bảng 1.2: Danh mục máy móc thiết bị giai đoạn xây dựng	4
Bảng 1.3: Định mức nhiên liệu sử dụng thi công xây dựng.....	4
Bảng 1.4: Các loại máy móc, thiết bị phục vụ dự án trong giai đoạn hoạt động	6
Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt.....	7
Bảng 1.6: Các hạng mục công trình của Dự án.....	8
Bảng 1.7 : Giải pháp thiết kế các hạng mục	8
Bảng 3.1: Tọa độ ranh giới của dự án	20
Bảng 3.2: Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt lục địa tại khu vực TP. Lạng Sơn đợt II năm 2020.....	22
Bảng 3.3: Phương pháp lấy mẫu và phân tích các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, đất, nước tại khu vực Dự án	24
Bảng 3.4: Các vị trí đo đạc, lấy mẫu	25
Bảng 3.5: Chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án.....	25
Bảng 3.6: Chất lượng nước mặt khu vực Dự án.....	27
Bảng 4.1: Lượng CTR phát sinh lớn nhất trong ngày	43
Bảng 4.2: Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của dự án.	47
Bảng 5.1: Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.	51
Bảng 6.1: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	53

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Quy trình hoạt động của dự án	3
Hình 2: Sơ đồ vị trí thực hiện dự án.	20
Hình 3: Quá trình thu gom và xử lý nước thải của dự án.....	37
Hình 4: Mô hình bể tự hoại 3 ngăn cải tiến Bastaf.....	39
Hình 5: Mô hình bể xử lý nước thải	40

CHƯƠNG I

THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỢ LẠNG SƠN

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, chợ Đông Kinh, Phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam .
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Anh Tuấn
- Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị
- Điện thoại: 0205.3873.388
- Sinh ngày: 11/04/1965 Quốc tịch: Việt Nam
- CMND: 080773817 Ngày cấp: 06/06/2017
- Nơi cấp : Công an tỉnh Lạng Sơn.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 150, đường Trần Hưng Đạo, Khối Cửa Bắc, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4900102530 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/10/2004 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 06/09/2023.

2. Tên dự án đầu tư

NÂNG CẤP, CẢI TẠO CHỢ CHI LĂNG

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Khối Đình Tiên Hoàng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Quy mô của dự án đầu tư phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Dự án nhóm C với tổng mức vốn đầu tư: 22.665.278.000 VNĐ (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng.*)
- Giấy xác nhận số 93/GXN-TNMT ngày 04/03/2010 của Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Lạng Sơn giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường của dự án Chợ Chi Lăng thuộc công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn.
- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án: UBND thành phố Lạng Sơn

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Phá dỡ các công trình hiện trạng của chợ cũ.

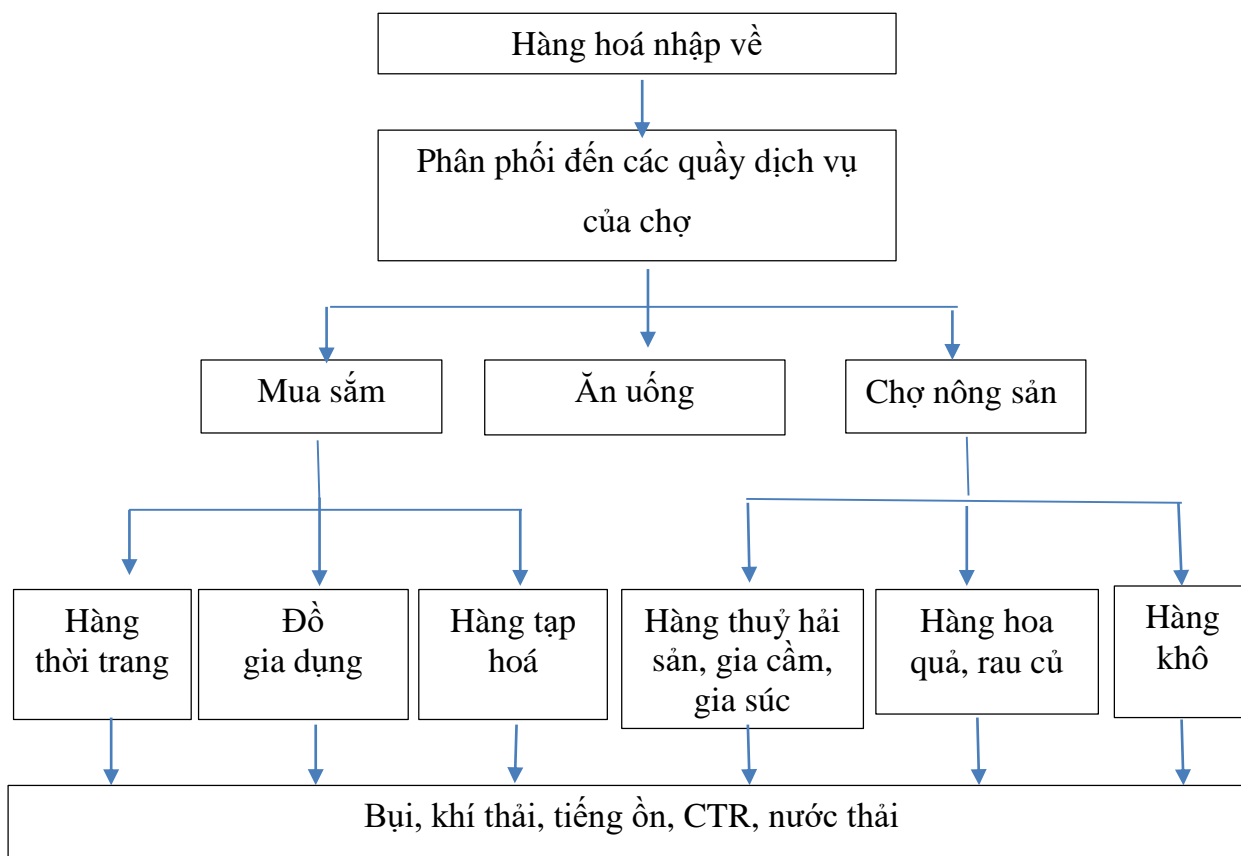
- Xây dựng mới nhà chợ theo dạng chợ truyền thống, quy mô 01 tầng, lối kiến trúc đơn giản; chiều cao công trình 6,46m (tính từ cos vỉa hè lên đến đỉnh công trình); Bố trí tại các tuyến đường xung quanh chợ; Diện tích xây dựng khoảng 1.840m².

- Điểm kinh doanh: Khoảng 200 điểm (bao gồm quầy kinh doanh cố định và quầy kinh doanh lưu động) được bố trí chạy xung quanh mặt ngoài và mặt trong sân chợ, có diện tích từ 4-15m².

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, điện, cấp thoát nước, phòng vệ sinh, khu vực chứa rác, hệ thống PCCC, sân đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe trong chợ, trạm biến áp, hệ thống điện năng lượng mặt trời

3.2: Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Do đặc thù dự án tập trung các loại hình kinh doanh, thương mại của các tiểu thương nên không có quy trình công nghệ sản xuất mà dự án sẽ thành lập ban quản lý chợ để quản lý việc kinh doanh tại chợ theo cơ cấu tổ chức vận hành như sau:



Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần kỹ thuật tài nguyên và môi trường Lạng Sơn

Hình 1: Quy trình hoạt động của dự án

Thuyết minh công nghệ:

Các loại hàng hóa nhập vào chợ được tổ kiểm dịch và tổ quản lý chất lượng hàng hóa kiểm tra. Sau khi đạt yêu cầu hàng hóa được lưu kho để tiếp tục trung chuyển hoặc phân phối đến các gian, sạp, quầy dịch vụ bán hàng (Ban quản lý chợ quy định từng khu bán từng loại mặt hàng) sau đó được bán cho người tiêu dùng tùy theo nhu cầu sử dụng. Hàng hóa kinh doanh tại chợ cần phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp theo ngành hàng, nhóm hàng theo tính chất và yêu cầu chống hỏa hoạn, thiên tai; không bố trí gần nhau các loại hàng hóa có ảnh hưởng xấu lẫn nhau... bảo đảm mỹ quan và văn minh thương mại theo sự hướng dẫn của Ban quản lý chợ. Ngoài hoạt động mua sắm tại chợ, người dân hay sử dụng dịch vụ ẩm thực tại chợ để được thưởng thức các món ăn.

3.3 Sản phẩm của dự án đầu tư.

Sản phẩm, dịch vụ của dự án: Bán lẻ và cung cấp các loại mặt hàng phục vụ sinh hoạt và đời sống của nhân dân trong vùng.

Dự án đi vào hoạt động dự tính tổng số hộ kinh doanh tại dãy kiot là 144 hộ, khu vực bán hàng ngoài trời là 60 hộ.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên, nhiên vật liệu giai đoạn xây dựng

Bảng 1.1: Khối lượng nguyên, nhiên vật liệu giai đoạn thi công xây dựng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	TỶ TRỌNG (Tấn/m ³)	KHỐI LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG QUY ĐỔI (TẤN)
1	Cát	m ³	1,4	824	1.153,6
2	Đá	m ³	1,6	655	1.048
3	Đinh	Kg	0,001	164	0,164
4	Gạch xây	Viên	0,002	12.000	24
5	Que hàn	Kg	0,001	400	0,4
6	Thép	Kg	0,001	1.267	1,27

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn”

7	Xi măng	Kg	0,001	1.030	1,03
8	Tấm tôn	m ²	0,02	1.900	38
TỔNG					2.266,5

(Nguồn: Thuyết minh của dự án đầu tư)

Như vậy, khối lượng các nguyên vật liệu chính sử dụng phục vụ quá trình thi công xây dựng dự án khoảng 2.266,5 tấn.

**Nhiên liệu:*

Xăng dầu được lấy từ cửa hàng xăng dầu thành phố Lạng Sơn.

** Nhu cầu sử dụng thiết bị trong giai đoạn xây dựng*

Bảng 1.2: Danh mục máy móc thiết bị giai đoạn xây dựng

TT	Tên máy	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc
1	Cần trục bánh hơi 6T	Cái	1	Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản
2	Đầm bánh hơi tự hành 16T	Cái	1	
3	Máy cắt uốn cốt thép 5kw	Cái	1	
4	Máy đào <=0,8m ³	Cái	1	
5	Máy đầm dùi	Cái	1	
6	Máy lu 10T	Cái	1	
7	Máy trộn bê tông 250L	Cái	1	
8	Xe oto 12 tấn	Cái	1	
9	Máy lu rung	Cái	1	

(Nguồn: Thuyết minh của dự án đầu tư)

** Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công*

Nhiên liệu sử dụng trong suốt quá trình xây dựng dự án để phục vụ cho máy móc, thiết bị thi công và các phương tiện vận chuyển.

Bảng 1.3: Định mức nhiên liệu sử dụng thi công xây dựng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn”

TT	Tên máy	Đơn vị	Số lượng	Định mức (lít/ca/máy) (Kwh/ca/máy)	Tổng nhu cầu sử dụng (1 ca)
1	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	Cái	1	14 kWh	
2	Đầm bánh hơi tự hành 16T	Cái	1	34 lit diezen	
3	Máy đào <=0,8m ³	Cái	1	61 lit diezen	
4	Máy lu 10T	Cái	1	25 lit diezen	
5	Máy trộn bê tông 250 lít	Cái	1	15 kWh	
6	Máy trộn vữa 80 lít	Cái	1	8 kWh	
7	Máy hàn	Cái	1	13 kWh	
8	Cần trục bánh hơi 6T	Cái	1	33 lit diezen	
TỔNG			50 kWh	153 lit diezen	

(Nguồn: Thuyết minh dự án)

**Nhu cầu sử dụng điện cho dự án:*

Trong quá trình thi công xây dựng chợ cần sử dụng điện. Nguồn cấp điện cho dự án lấy từ trạm biến áp thành phố Lạng Sơn.

**Nhu cầu sử dụng nước cho dự án:*

Nhu cầu sử dụng nước sử dụng cho giai đoạn này là phục vụ cho công nhân xây dựng và phục vụ cho quá trình thi công xây dựng. Trong đó:

+ Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt.

Số công nhân làm việc tại khu vực dự án khoảng 20 người. Theo TCXDVN 33-2006 cấp nước- mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, khu vực thực hiện dự án có định mức cấp nước 40-60 lít/ người/ ngày. Công nhân xây dựng dự án đều là người địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở, lấy định mức cấp nước là 60 lít/ người/ ngày.

$$60 \text{ lít/ người/ ngày} \times 20 \text{ người} = 1.200 \text{ lít/ ngày} = 1,2 \text{ m}^3/\text{ ngày}.$$

+ Nhu cầu sử dụng nước cho thi công:

Dựa theo khối lượng thi công của dự án và theo kinh nghiệm của các nhà thầu thi công các dự án có quy mô xây dựng tương tự. Dự kiến nhu cầu sử dụng nước cho

quá trình xây dựng của dự án ước tính khoảng 1 m³/ ngày.

Vậy, tổng lượng nước cấp cho quá trình thi công của dự án là 2,2 m³/ ngày

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước cho hoạt động của dự án là nước sạch của trạm cấp nước thành phố Lạng Sơn.

4.2: Nguyên, nhiên vật liệu giai đoạn vận hành:

4.2.1. Nhu cầu về máy móc, thiết bị:

Đối với loại hình chợ, Chủ dự án chỉ xây dựng hạ tầng và kiến trúc để cho thuê, các máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh do các cơ sở kinh doanh tự trang bị theo nhu cầu. Các máy móc, thiết bị trong giai đoạn hoạt động của dự án chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, công tác của cán bộ nhân viên ban quản lý chợ, cụ thể như sau:

Bảng 1.4: Các loại máy móc, thiết bị phục vụ dự án trong giai đoạn hoạt động

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Năm SX	Tình trạng	Nguồn gốc
1	Giường ngủ	1	2021	Mới	Trung Quốc Việt Nam
2	Tivi	1	2021	Mới	
3	Tủ lạnh	1	2021	Mới	
4	Bàn ghế làm việc	1	2021	Mới	
5	Bồn cầu	2	2021	Mới	

***Nhu cầu sử dụng điện cho dự án:**

Trong quá trình hoạt động của chợ cần sử dụng điện. Nguồn cấp điện cho dự án lấy từ trạm biến áp nằm ở phía Nam của dự án.

***Nhu cầu sử dụng nước cho dự án:**

- *Nguồn nước cấp:* Nguồn nước cung cấp cho hoạt động của dự án là hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn khu vực dự án cấp về bể nước sạch.

- *Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt:*

Nước sử dụng trong giai đoạn hoạt động của dự án phục vụ cho các mục đích:

- Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên tại ban quản lý và người dân bán hàng tại 144 điểm kinh doanh tại dãy kiot.

- Nước phục vụ nhu cầu đi vệ sinh của hộ kinh doanh bán hàng tại 60 điểm kinh doanh ngoài trời.
- Nước phục vụ nhu cầu vệ sinh của người dân đến mua bán hàng hoá tại chợ
- Nước phục vụ nhu cầu phun rửa dãy bán hàng kiot cuối ngày.
- Nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt:

Bảng 1.5: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

TT	Đối tượng dùng nước	Tiêu chuẩn	Số người	Tổng lượng nước (m³)
1	Công nhân viên làm việc tại ban quản lý	60	2	0,12
2	Nhu cầu vệ sinh của Tiểu thương bán hàng tại 144 hộ kinh doanh tại dãy kiot	40	144	5,76
3	Nhu cầu sử dụng nước phục vụ bán hàng của các tiểu thương bán hàng tại 144 hộ kinh doanh tại dãy kiot	60	144	8,64
4	Nhu cầu vệ sinh của 60 Tiểu thương bán hàng tại khu bán hàng ngoài trời	40	60	2,4
5	Nhu cầu sử dụng nước phục vụ bán hàng của 60 hộ kinh doanh bán hàng ngoài trời	60	60	3,6
6	Người dân đến mua hàng tại chợ	10	300	3,0
7	Nhu cầu vệ sinh phun rửa khu chợ	1l/1m ²		3,7
Tổng				27,22 m³

Vậy, tổng lượng nước sử dụng một ngày trong quá trình dự án đi vào hoạt động là **27,22** (m³/ngày).

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

5.1: Tiến độ thực hiện dự án.

Tiến độ thực hiện dự án: Dự kiến thời gian thực hiện vào năm 2024-2025

5.2: Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn

- Tổng vốn đầu tư: 22.665.278.000 VNĐ (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, sáu trăm*

sáu, mười năm triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng.) lấy từ nguồn vốn của chủ dự án.

5.3: Các hạng mục đầu tư xây dựng.

5.3.1: Hạng mục xây dựng

Chủ dự án thực hiện xây dựng chợ Chi Lăng thuộc địa bàn thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn trên diện tích khu đất rộng 3.706,3m². Các hạng mục được xây dựng chi tiết như sau:

Bảng 1.6: Các hạng mục công trình của Dự án

TT	Hạng mục	DT (m ²)	SL	Tổng diện tích (m ²)	Cấp công trình
1	Dãy kiot số 1	304	1	304	IV
2	Dãy kiot số 2	166	1	166	IV
3	Dãy kiot số 3	406	1	406	
4	Dãy kiot số 4	140	1	140	IV
5	Dãy kiot số 5	162	1	162	IV
6	Dãy kiot số 6	251	1	251	IV
7	Dãy kiot số 7	165	2	330	
8	Nhà điều hành	46	-	46	
9	Sân bê tông	-	-	-	
10	Via hè	-	-	-	
B	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
1	Bể tự hoại 03 ngăn khu vệ sinh chung	16,4m ³	1	16,4m ³	
2	Bể xử lý nước thải của các hộ kinh doanh	37,8m ³	1	37,8m ³	
3	Rãnh thoát nước mưa	-	-	-	
Tổng		3.706,3 m²			

5.3.2: Giải pháp xây dựng:

Bảng 1.7 : Giải pháp thiết kế các hạng mục

TT	Hạng mục	Giải pháp thiết kế
I	Nhà kiot dãy 1	
1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ L có kích thước (22,68x9+8x12)m; tầng cao 5,25m; chiều cao gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lặn sơn không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300mm, tường ốp gạch men kính 300x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn lửng, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.
3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lặn sơn 01 nước lót, 02 nước phủ;; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Nhà vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước (300x300)mm, tường ốp bằng gạch men kích thước (300x600)mm cao 2,7m. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
II	Nhà kiot dãy 2	

1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ L có kích thước (22,95x6+6x3)m; tầng cao 5,25m; chiều cao gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lặn sơn không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn lửng, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.
3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lặn sơn 01 nước lót, 02 nước phủ;; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
III	Nhà kiot dãy 3	
1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ nhật có kích thước (39,41)m; tầng cao 5,25m; chiều cao gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lặn sơn không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn lửng, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.

3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lãn sơn 01 nước lót, 02 nước phủ; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
IV	Nhà kiot dãy 4	
1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ nhật khuyết góc có kích thước (20,41x7)m; tầng cao 5,25m; chiều cao gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lãn sơn không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn lửng, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.
3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lãn sơn 01 nước lót, 02 nước phủ;; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
V	Nhà kiot dãy 5	
1	Giải pháp thiết kế	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ nhật có kích thước (21,49x7)m; tầng cao 5,25m; chiều cao

	kiến trúc	gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lặn son không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn lửng, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.
3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lặn son 01 nước lót, 02 nước phủ;; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
VI	Nhà kiot dãy 6	
1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình L có kích thước (37,9x5+24x3)m; tầng cao 5,25m; chiều cao gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lặn son không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn lửng, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.

3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lãn sơn 01 nước lót, 02 nước phủ;; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
VII	Nhà ki ốt dẫy 7 (02 dẫy)	
1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ nhật khuyết góc có kích thước (26,28)m; tầng cao 5,25m; chiều cao gác lửng 3m chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 6m; trong và ngoài nhà lãn sơn không bả 3 nước; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái gác xà gồ thép hộp 60x120x2mm, phía trên lợp tôn liên danh dày 0,45mm.
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn, cột dầm, kèo bằng thép tiền chế.
3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (60x120x2)mm, tôn dày 0,45mm.
VIII	Xây mới nhà điều hành	
1	Giải pháp thiết kế kiến trúc	Công trình cao 01 tầng, mặt bằng nhà hình chữ nhật có kích thước (9x4,8)m; tầng cao 3,6m; chiều cao mái 0,6, chiều cao toàn nhà 4,25m; trong và ngoài nhà lãn sơn không bả 3 nước; cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay; nền lát gạch Granit 600x600mm; mái lát gạch đất nung kích thước 400x400mm
2	Giải pháp kết cấu	Móng đơn kết hợp móng gạch, móng và giằng móng bê tông cốt thép mác 200; hệ cột, dầm, sàn mái bằng bê tông cốt thép mác 200, sàn dày 10cm. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng cát mác 75.

3	Giải pháp thiết kế hoàn thiện	Nền nhà lát bằng gạch Granite, kích thước (600x600)mm. Trát tường, dầm, trần bằng vữa xi măng cát mác 75, dày 15mm. Tường trong và ngoài nhà lãn sơn 01 nước lót, 02 nước phủ;; ốp chân tường kích thước (600x120)mm. Toàn bộ hệ thống trần làm bằng trần thạch cao tấm thả. Toàn bộ hệ thống cửa đi sử dụng cửa cuốn kéo tay. Mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hộp kích thước (40x80x1,4)mm, tôn dày 0,45mm.
---	-------------------------------	---

5.4 Điều kiện giao đất, quyền sử dụng đất

- Khu đất thực hiện dự án được UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện thu hồi và giao đất cho chợ tỉnh cho công ty chợ Lạng Sơn thuê tại quyết định số 732/QĐ-UB-XD ngày 14/10/1996, mục đích thuê để kinh doanh chợ với diện tích 3.135,4 m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 15, địa chỉ khối Đình Tiên Hoàng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, diện tích sử dụng đất 3.706,3 m², mục đích sử dụng đất chợ, thời hạn sử dụng đến ngày 20/6/2037.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CÁC QUY HOẠCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án được thực hiện tại khối Đình Tiên Hoàng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, phù hợp với các quy định của pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan:

- Phù hợp với Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

- Phù hợp với quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 28/08/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

- Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 22/03/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lạng Sơn - tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Giấy xác nhận số 93/GXN-TNMT ngày 04/03/2010 của Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Lạng Sơn giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường của dự án Chợ Chi Lăng thuộc công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn.

- Công văn số 305/SXD-QLXD ngày 21/02/2024 của Sở xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng chợ Chi Lăng.

- Thông báo số 710/TB-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung đề xuất đầu tư dự án Chợ Chi Lăng của Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn

- Thông báo số 646/TB-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xem xét phương án đầu tư xây dựng dự án chợ Chi Lăng của Công ty cổ phần chợ Lạng Sơn.

- Công văn số 2056/SXD-HTKT&VLXD ngày 18/11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc thoả thuận đấu nối thoát nước thải dự án đầu tư xây dựng công trình: Chợ Chi Lăng.

- Báo cáo số 456/BC-SXD ngày 29/11/2023 của Sở xây dựng tỉnh Lạng Sơn báo cáo kết quả xem xét phương án đầu tư xây dựng dự án chợ Chi Lăng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn.

Dự án được thực hiện tại khối Đình Tiên Hoàng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn không phát sinh quá nhiều loại chất thải. Chất thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, mùi hôi từ quá trình mua bán trao đổi gia súc gia cầm, mùi và khí thải từ hệ thống thu gom, lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại. Với ý thức tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường chủ dự án luôn thực hiện các biện pháp BVMT trong suốt quá trình hoạt động và thực hiện các biện pháp giảm thiểu:

- Đối với nước thải sinh hoạt thực hiện thu gom xử lý thông qua bể tự hoại cải tiến 3 ngăn Bastaf đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) trước khi chảy về hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt của thành phố.

- Đối với nước mưa được bố trí các đoạn rãnh thoát nước mưa. Chủ dự án sẽ thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước định kỳ 01 tuần /lần.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt được bố trí thùng chứa hàng ngày, thuê đơn vị thu gom rác thải là công ty TNHH Huy Hoàng chuyên thu gom rác thải tần suất 1 ngày/lần.

- Đối với chất thải sau mỗi phiên chợ, lượng lớn rác thải, nước thải từ các cửa hàng, kiot, nước thải từ hoạt động giết mổ gà, vịt, cá...được quét dọn thu gom về khu thu gom rác chung của chợ sau đó chờ xe thu gom rác thải của địa phương thu gom rác thải phát sinh.

- Đối với chất thải nguy hại pin hỏng được bố trí thùng phi có dán nhãn khác biệt, thu gom, lưu trữ tạm thời.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án có tính chất hoạt động là giao lưu buôn bán hàng hoá tại chợ nên khối lượng phát sinh chất thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải từ mùi hôi thối bốc lên từ nguồn rau củ thối bị bỏ lại. Theo dự kiến, tải lượng và thành phần ô nhiễm ít, không đáng kể.

Chủ dự án cũng đưa ra các biện pháp, xây dựng các công trình, lắp đặt các thiết bị nhằm giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, hạn chế phát thải ra ngoài môi trường. Các biện pháp được đề cập chi tiết tại chương IV của báo cáo, chủ dự án đảm bảo chất lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

Do đó, việc thực hiện dự án không gây ảnh hưởng đến môi trường nền và phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Trong quá trình triển khai thực hiện, các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí, môi trường nước mặt và môi trường đất của dự án. Chất lượng các thành phần môi trường như sau:

1.1.1. Chất lượng môi trường không khí

Khu vực thực hiện dự án tại khối Đình Tiên Hoàng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Khu vực thực hiện dự án là nơi tập trung đông dân cư sinh sống, không tập trung nhiều ngành nghề thương mại công nghiệp. Do đó, chất thải vào môi trường không khí chủ yếu chịu ảnh hưởng từ phương tiện giao thông.

Để đánh giá hiện trạng thực tế môi trường khu vực, chủ dự án đã tiến hành lấy mẫu hiện trạng kết quả thể hiện tại bảng 3.4. Theo kết quả phân tích các mẫu khí xung quanh và tiếng ồn tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

1.1.2: Chất lượng môi trường nước mặt

Cách khu vực thực hiện dự án khoảng 300m là sông Kỳ Cùng, sông Kỳ Cùng cũng là nơi tiếp nhận nước thải của dự án. Để đánh giá hiện trạng thực tế môi trường khu vực, chủ dự án đã tiến hành lấy mẫu hiện trạng kết quả thể hiện tại bảng 3.5. Theo kết quả phân tích các mẫu khí xung quanh và tiếng ồn tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

1.1.3. Chất lượng môi trường đất

Khu vực thực hiện dự án đã có mặt bằng từ trước, hiện tại đã được bê tông hoá toàn bộ mặt bằng. Do vậy chủ dự án không thực hiện lấy mẫu đánh giá với môi trường đất.

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường có thể bị tác động do dự án

Khu vực thực hiện dự án nằm trong khu vực trung tâm thành phố, có nhiều dân cư

sinh sống. Theo số liệu điều tra thực tế, tại khu vực thực hiện dự án có thảm thực vật thứ sinh bao gồm các quần xã như những loại cỏ may, cỏ gừng và các dạng bụi thứ sinh.

Hệ động vật hiện nay trong khu vực dự án chủ yếu các loài chim sâu, sè, chích chòe, chào mào tự nhiên và một số loài lưỡng cư chuột, rắn, ếch, nhái, ... không nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm, ưu tiên bảo vệ.

Khu vực dự án và xung quanh không có vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và các khu dự trữ thiên nhiên khác, không có các công trình văn hóa, tôn giáo hay các di tích lịch sử.

Xuống quanh khu vực thực hiện dự án có nhiều hộ dân đang sinh sống, do đó quá trình thực hiện xây dựng dự án cũng gây ra những tác động nhất định tới môi trường khu vực

Khu vực thực hiện dự án không có ngôi mộ cũng như cột điện cần được tháo dỡ, di dời, Vì vậy các yếu tố này không ảnh hưởng đến dự án.

Căn cứ số liệu điều tra hiện trạng khu vực thực hiện dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường. Các loài thực vật, động vật không thuộc danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Do vậy, việc thực hiện dự án không gây tác động tới các yếu tố trên.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

2.1.1. Đặc điểm về địa lý

Dự án “*Nâng cấp, cải tạo chợ Chi Lăng*” có địa chỉ tại Đình Tiên Hoàng, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, diện tích đất sử dụng **3.706,3 m²**, có vị trí trích lục được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp đường Đình Tiên Hoàng.
- + Phía Nam giáp Đường Thành.
- + Phía Tây giáp đường Xứ Nhu.
- + Phía Đông giáp đường Quang Trung.

Các điểm tọa độ theo bảng sau:

Bảng 3.1: Tọa độ ranh giới của dự án

Tên điểm	Tọa độ VN2000	
	X(m)	Y(m)
1	2416676	448793
2	2416661	448891
3	2416623	448891
4	2416676	448793



(Nguồn: Thuyết minh dự án đầu tư)

Hình 2: Sơ đồ vị trí thực hiện dự án.

2.1.2: Đặc điểm địa hình

Khu đất thực hiện dự án có đặc điểm địa hình địa mạo mang những nét đặc trưng của vùng Đông Bắc với nhiều khối núi và dãy đá vôi hoặc núi đất. Kiểu địa hình đồng bằng bồi tụ trên máng trũng và đáy thung lũng, được cấu tạo bởi các trầm tích Đệ Tứ dọc theo đứt gãy hoặc máng trũng, chịu sự hạ lún tương đối. Các đồng bằng này có bề mặt khá bằng phẳng, bề ngang tương đối hẹp. Đó là đồng bằng dọc thung lũng sông Kỳ Cùng ở khu vực Thất Khê, Na Dương và thành phố Lạng Sơn có độ cao 170-300m. Nhìn chung cao độ nền

hiện trạng hầu như không bị ảnh hưởng ngập úng, không gây ra các dòng chảy xoáy gây sạt lở, nền địa chất khá ổn định có độ dốc thuận lợi để thoát nước tự chảy.

2.1.3: Hệ thống sông suối, kênh rạch, ao hồ khu vực tiếp nhận nước thải

Thành phố Lạng Sơn có mật độ mạng lưới sông trung bình khoảng $8 \div 1,2$ km/km². Tại đây có nhiều con suối nhỏ, ao hồ với các tên gọi khác nhau, chế độ dòng chảy phụ thuộc chủ yếu vào các chế độ mưa và điều kiện mặt đệm. Các sông suối chảy qua địa bàn có đặc điểm sau:

- Độ sâu trung bình các suối biến động theo từng tháng trong năm, nhìn chung từ các tháng V – IX mực nước các suối đạt giá trị thấp nhất, từ tháng XI đến tháng II mực nước đạt giá trị cao, cao nhất là tháng I – II/năm. Độ sâu trung bình lớn nhất là 4 m, độ sâu thấp nhất là 0,5m.

- Vào mùa mưa, lưu tốc dòng chảy khu vực thượng lưu từ 50 -250 mm/s; khu vực trung tâm từ 60 – 160 mm/s và khu vực hạ lưu từ 28 – 240 mm/s. Vào mùa khô, lưu tốc dòng chảy khu vực thượng lưu từ 30 – 122 mm/s; khu vực trung tâm từ 24 – 135 mm/s và khu vực hạ lưu từ 41 – 165 mm/s.

2.1.4: Đặc điểm thủy văn của nguồn nước.

Sông Kỳ Cùng chảy qua địa phận Thành phố Lạng Sơn dài 19 km, lưu lượng trung bình là 2.300 m³/s và rộng 6 – 8 m. Chế độ thủy văn của sông Kỳ Cùng được chia thành 02 mùa: Mùa lũ và mùa khô. Vào mùa mưa, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 là thời điểm mực nước của sông cao. Từ tháng 7 đến tháng 11 mực nước luôn duy trì ở mức cao, lũ chính tập trung vào ba tháng 8, 9, 10. Mực nước cao nhất (đỉnh lũ) thường xuất hiện vào tháng 8 hoặc tháng 9. Mùa khô, bắt đầu từ cuối tháng 11 đầu tháng 12, mực nước có xu thế xuống thấp dần và tiếp tục xuống chậm cho đến cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm sau. Tháng 3 là tháng có mực nước kiệt nhất trong năm. Nhìn chung thời gian xuất hiện mực nước kiệt nhất là ổn định. Ba tháng có mực nước thấp nhất là 2, 3, 4, hầu như không có thay đổi qua các năm.

(Nguồn: Nguyễn Văn Giang, Nghiên cứu khu hệ cá lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng thuộc địa vịnh Việt Nam, 2018)

2.2: Chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án:

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là sông Kỳ Cùng đoạn chảy qua thành phố Lạng Sơn. Sông Kỳ Cùng tiếp nhận nước thải của các hộ dân và doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Về đánh giá chất lượng nguồn nước tiếp nhận, hiện nay thành phố Lạng Sơn đã xây dựng các nhà máy xử lý nước thải như Nhà máy xử lý nước thải tại thôn Nà Pàn, xã Hoàng Đồng, nhà máy xử lý nước thải tại khu TĐC và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn thuộc xã Mai Pha,... Kết quả chất lượng nước mặt của Sông Kỳ Cùng tại bảng sau:

Bảng 3.2: Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt lục địa tại khu vực TP. Lạng Sơn đợt II năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 08-MT:2015/ BTNMT	
			NM1	NM2	NM3	NM4	NM5	NM6	A2	B1
1	DO	mg/L	4,8	3,8	4,2	5,1	4,2	5,3	≥5	≥4
2	BOD ₅	mg/L	7,6	16,3	11,5	8,2	11,3	13,5	6	15
3	COD	mg/L	19,2	38,4	22,4	17,7	22,4	27,5	15	30
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	0,04	16,03	1,5	<0,01	0,29	0,035	0,3	0,9
5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	0,29	0,07	0,03	<0,02	0,5	1,9	5	10
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	0,09	1,14	0,17	<0,02	0,1	<0,02	0,2	0,3
7	Coliforms	MPN/100mL	1500	3000	900	530	2100	1400	5.000	7.500

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường - Vùng quan trắc: tỉnh Lạng Sơn - đợt II năm 2020, Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn)

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

(A2): Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B₁ và B₂; so sánh với mẫu NM4;

(B1) Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B₂; so sánh với các mẫu NM1, NM2, NM3, NM5 và NM6.

* Nhận xét:

Chất lượng nước sông Kỳ Cùng tại thành phố Lạng Sơn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

2.3. Các hiện tượng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận chất thải

Trong vòng bán kính 2km tính từ dự án có các nguồn thải cùng xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải gồm:

- Nguồn nước thải sinh hoạt của các hộ dân xung quanh

- Đặc trưng của nguồn thải này là nước thải sinh hoạt. Thành phần chủ yếu là hàm lượng BOD₅, COD, TSS, Coliform và hàm lượng hữu cơ cao... Nước thải các hộ dân xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ngầm 3 ngăn sau đó dẫn vào hệ thống đường ống thu gom nước thải tập trung của thành phố cuối cùng thoát ra nguồn tiếp nhận.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để đánh giá cụ thể hiện trạng môi trường khu vực Dự án ở thời điểm hiện tại cũng như tạo cơ sở cho việc đánh giá những thay đổi đến môi trường khu vực Dự án trong tương lai của Dự án, Chủ Dự án đã kết hợp với Chi nhánh Công ty Cổ phần tài nguyên và môi trường Lạng Sơn và Phòng phân tích chất lượng môi trường thuộc Trung tâm môi trường và khoáng sản là đơn vị đã có giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường số VIMCERT 034) tiến hành lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng môi trường hiện trạng khu vực Dự án và vùng tiếp giáp có dự báo là vùng chịu ảnh hưởng từ Dự án, dựa theo các văn bản ban hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình quan trắc.

- *Thiết bị quan trắc tại hiện trường:*

+ Bơm lấy mẫu bụi

+ Máy đo tiếng ồn rion

+ Thiết bị lấy mẫu khí;

+ Máy định vị tọa độ GPS Map 78;

+ Máy đo vi khí hậu Testo .

- *Thiết bị phân tích phòng thí nghiệm:*

+ Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UVis 2800;

+ Tủ FTC90E BOD, HACH – Hoa kỳ;

+ Máy cất đạm Kjeldahl, Buret;

- + Tủ âm, tủ sấy;
- + Thiết bị đo đa chỉ tiêu Horiba;
- + Các thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm.

Bảng 3.3: Phương pháp lấy mẫu và phân tích các thông số về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, đất, nước tại khu vực Dự án

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu	Phương pháp phân tích
Môi trường không khí			
1	Nhiệt độ ^(*)	Theo thông tư	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm ^(*)	10/2021/TT-BTNMT quy	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Tiếng ồn ^(*)	định về quy trình kỹ thuật	TCVN 7878-2:2018
4	NO ₂	quan trắc môi trường	TCVN 6137: 2009.
5	SO ₂	không khí xung quanh và	TCVN 5971: 1995.
6	CO	tiếng ồn	TN/K.06.
Môi trường nước mặt			
1	pH	Theo thông tư	TCVN 6492:2011
2	TSS ^(*)	10/2021/TT-BTNMT quy	TCVN 6625:2000
3	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	định về quy trình kỹ thuật	TCVN 6179-1: 1996
4	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	quan trắc môi trường nước	TCVN 6194: 1996
5	Nitrit (NO ₂ ⁻) ^(*)	mặt	TCVN 6178: 1996

Quá trình đo đạc và lấy mẫu được thực hiện trong điều kiện trời nắng và mẫu được bảo quản trước khi vận chuyển về Phòng thí nghiệm (*Biên bản lấy mẫu được đính kèm phụ lục*). Vị trí lấy mẫu được thể hiện dưới bảng sau;

Bảng 3.4: Các vị trí đo đạc, lấy mẫu

TT	Kí hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Thời gian lấy mẫu	Thời gian phân tích
Môi trường không khí					
I	KK.	Mẫu không khí tại cổng chính chợ	X=2416627, Y=448863	11/09/2021	13/09/2021 đến 07/10/2021
		Mẫu không khí tại vị trí trung tâm chợ	X= 2416592, Y= 448854		
Nước mặt					
II	NM .	Mẫu nước mặt sông Kỳ Cùng	X=2416021, Y= 448632	11/09/2021	13/09/2021 đến 07/10/2021

3.1. Chất lượng môi trường không khí

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh của khu vực thực hiện Dự án (chi tiết được đính kèm phụ lục báo cáo) được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5: Chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn”

				KK.01	KK.02	KK.03	KK.04	KK.05	KK.06	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	⁰ C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,3	27,6	30,1	30,8	29,9	30,2	-
2	Độ ẩm	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	66,2	69,1	65,7	66,1	65,8	65,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-MTKS-LM8000A	0,3	0,3	0,6	0,4	0,3	0,3	-
4	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2010	60,1	60,6	57,3	61,1	60,6	62,2	70 ¹
5	TSP	µg/m ³	TCVN 5067: 1995	53,6	61,5	68,4	52,9	62	59,2	300
6	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137: 2009.	17,7	26,2	18,8	26	22,2	<10	200
7	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971: 1995.	49,9	50,3	48,9	50,5	45,7	48,2	350
8	CO	µg/m ³	HDPT/MTKS/21-01	3.133	3.238	2.958	3.374	4.690	4.592	30.000
9	NH ₃	µg/m ³	MASA Method 401	<20	<20	<20	<20	<20	<20	

(Nguồn: Phòng phân tích chất lượng môi trường thuộc trung tâm môi trường và khoáng sản)

Ghi chú:

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (1): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Như vậy, chất lượng không khí khu vực dự án tương đối tốt.

3.2. Chất lượng môi trường nước mặt

Kết quả phân tích nước mặt tại khu vực xây dựng Dự án được thể hiện tại bảng sau đây:

Bảng 3.6: Chất lượng nước mặt khu vực Dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			QCVN 08-MT: 2015/BTNMT	
				NM1	NM2	NM3	Cột B1	Cột A2
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2004	3,9	4,1	3,2	≥4	≥6
2	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,4	0,4	0,4	1	0,5
3	pH	-	TCVN 6492: 2011	7,2	7,3	7,0	5,5÷9	6÷8,5
4	TSS	mg/L	TCVN 6625: 2000	40	32	34	50	20
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	18,9	18,9	18,9	30	15
6	BOD ₅ ^(*) (20 ⁰ C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10,2	10,5	9,61	15	6
7	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,52	0,57	0,54	0,9	0,3
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,669	0,776	0,815	10	5

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn”

9	Pb	mg/L	SMEWW 3130B:2017	0,0057	0,0073	0,0088	0,05	0,02
10	Cu	mg/L	TCVN 6193:1996	0,138	0,189	0,183	0,5	0,2
11	Sắt(Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,033	0,023	0,033	1,5	1
12	Coliform	MPN/100 ml	TCVN 6187-2:1996	$4,3 \times 10^3$	$4,3 \times 10^3$	$4,6 \times 10^3$	7.500	5.000

(Nguồn: Phòng phân tích chất lượng môi trường thuộc trung tâm môi trường và khoáng sản)

Ghi chú:

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (1): Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.;
- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép. Môi trường nước mặt ở khu vực thực hiện còn Dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

*** Đánh giá sự phù hợp của địa điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án**

Qua các kết quả phân tích môi trường nước và không khí xung quanh. Nhận thấy khu vực thực hiện dự án có chất lượng môi trường tốt, chưa

có dấu hiệu bị ô nhiễm.

3.3. Chất lượng môi trường đất

Khu vực thực hiện dự án hiện tại đã được bê tông hoá toàn bộ mặt bằng. Do vậy chủ dự án không tiến hành lấy mẫu đất khu vực thực hiện dự án.

CHƯƠNG IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ

MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án:

1.1. Công trình xử lý nước thải

1.1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu đối với nước mưa chảy tràn

Để giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn ra khu vực xung quanh, dự án sẽ thực hiện các biện pháp:

- Bố trí rãnh thoát nước mưa đồng thời với đường thoát nước thải xây dựng xung quanh các khu vực thi công (tương tự biện pháp xử lý nước thải thi công). Toàn bộ nước mưa chảy tràn sẽ được dẫn về hệ thống thu gom tạm, xử lý qua hồ lắng để lắng cặn, sau đó theo rãnh thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Vệ sinh mặt bằng thi công mỗi cuối ngày làm việc, thu gom rác thải nhằm giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn.

- Không vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu trong những ngày mưa, tránh vật liệu bị nước mưa cuốn trôi.

- Quản lý dầu mỡ, vật liệu độc hại theo đúng quy định.

- Thực hiện thi công cuốn chiếu: Tiến hành đào đắp, xây dựng đến đâu, thu dọn mặt bằng ngay đến đó.

1.1.2 Công trình, biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt

Tổng lưu lượng nước cấp là $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (Theo tính toán chương I). Tổng lưu lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp bằng $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý trước khi thải ra môi trường, đảm bảo hàm lượng các chất gây ô nhiễm trong nước sau khi xử lý nằm trong giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

- Sử dụng công nhân địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở. Tổ chức hợp lý nhân lực trong các giai đoạn thi công.

Với lưu lượng nước thải $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ chủ dự án dự kiến lắp đặt 1 nhà vệ sinh

di động 2 buồng đủ đáp ứng nhu cầu của CBCN của dự án. Chủ dự án thuê hoặc mua trên thị trường các nhà vệ sinh di động. Hiện nay trên thị trường khá phổ biến loại nhà vệ sinh di động composite chuyên phục vụ cho công trường thi công, khu công nghiệp, nhà xưởng có diện tích lớn, sự kiện lễ hội, đường phố công cộng....

- Đối với dự án này, chủ đầu tư dự kiến sẽ lựa chọn các nhà vệ sinh di động có các thông số kỹ thuật sau: Kích thước tổng thể (sâu x rộng x cao) = 130 x 90 x 250 (cm);

Sản phẩm được thiết kế hoàn chỉnh, đồng bộ và gọn nhẹ, sau khi cấp điện và nước có thể sử dụng ngay mà không cần lắp đặt thêm bất cứ thiết bị nào khác, sản phẩm này có ưu điểm là có thể dễ dàng di chuyển. Sản phẩm có cấu tạo thân thiện và đơn giản, dễ dàng lắp đặt và vệ sinh hàng ngày.

Trong quá trình sử dụng, để hạn chế phát sinh mùi hôi thối, có thể bổ sung các chế phẩm E.M để tăng cường hiệu quả xử lý.

Nước thải từ nhà vệ sinh di động sau xử lý sẽ thải ra ngoài môi trường, nhà thầu chỉ thuê đơn vị có chức năng hút bùn, cặn lắng tại bể thải mang đi xử lý theo quy định. Tần suất thuê đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển bùn, cặn lắng từ nhà vệ sinh di động tối đa khoảng 1 lần hút/tháng. Chủ đầu tư và nhà thầu cam kết xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

1.2.1: Chất thải rắn xây dựng.

- CTR phát sinh trong quá trình xây dựng là các loại phế thải, vật liệu xây dựng rơi vãi trong quá trình xây dựng: gạch, sắt thép vụn, bao bì, chai, lọ... những chất thải này gây cản trở trong xây dựng, đi lại và làm mất an toàn trong thi công. Để giảm thiểu tác động, Chủ dự án thực hiện quản lý chất thải rắn theo đúng quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP về quản lý chất thải, cụ thể như sau:

- Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, giáo dục, tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.

- Các phế liệu là các chất trơ, không gây độc như gạch vỡ, đất cát dư có thể tận

dụng cho việc san lấp mặt bằng.

- Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, các mẫu sắt thép dư thừa,... bán cho đơn vị thu mua.

- Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng nhằm hạn chế phát sinh vật liệu rơi vãi trên đường.

- Phân công công nhân vệ sinh thu gom chất thải rắn phát sinh.

- Sau khi tái sử dụng toàn bộ đất đào và một phần chất thải rắn xây dựng cho công trình, các chất thải rắn xây dựng còn thừa (vụn vữa, giấy, bao bì...) sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

- Lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo về thông số kỹ thuật, tránh lẫn tạp chất và chất lượng thấp sẽ làm gia tăng khối lượng CTR trong giai đoạn này do loại bỏ tạp chất, dễ hỏng vỡ.

- Sử dụng các loại xe vận chuyển có chất lượng tốt và phải có bạt che tránh rơi vãi. Nếu xảy ra tình trạng rơi vãi đất đá, cát sỏi,... trên tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu sẽ tiến hành dọn dẹp, thu gom sạch sẽ, tránh gây ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực và đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông.

Tổng khối lượng nguyên vật liệu cung cấp cho dự án là 2.266,5 tấn. Căn cứ vào giáo trình quản lý và xử lý CTR, Nguyễn Văn Phước, NXB Xây dựng, 2008 và số liệu thực tế một số dự án tương tự khi thi công các công trình xây dựng, khối lượng CTR trong quá trình thi công ước tính bằng 0,01% tổng khối lượng nguyên vật liệu (gồm nguyên vật liệu không đạt tiêu chuẩn và nguyên liệu rơi vãi) có khối lượng khoảng: $0,01\% \times 2.266,5 = 0,2267$ tấn.

Lượng chất thải này là không nhiều, vì vậy chủ dự án sẽ tận dụng để đầm nền và đắp kè khu vực khuôn viên cây xanh.

1.2.2: Chất thải rắn sinh hoạt

Lượng công nhân thi công của dự án khoảng 15 người, ước tính lượng rác phát sinh là 0,5 kg/người/ngày. Do vậy rác thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công là 7,5 kg/ngày chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Tuyển dụng công nhân tại địa phương có điều kiện ăn nghỉ tại nhà nhằm giảm

bớt lượng rác thải sinh hoạt phát sinh.

- Tại công trường: Bố trí 02 thùng rác có nắp đậy tại khu vực lán trại.
- + Đối với rác là kim loại, nhựa, lon được thu gom và bán phế liệu.
- + Đối với rác thải sinh hoạt khác (không tái sử dụng được): Chủ đầu tư hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Tần suất thu gom: 1 ngày
- Thuê và hợp đồng với đơn vị thu gom là công ty TNHH Huy Hoàng chuyên thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt (Tần suất 1 ngày/ lần)
- Bên cạnh đó chủ dự án tuyên truyền giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh của công nhân xây dựng, tránh việc vứt rác bừa bãi gây mất vệ sinh và mỹ quan.

1.2.3: CTNH

- Quản lý CTNH theo đúng các quy định hiện hành về CTNH
- Trong quá trình thi công tại khu vực công trường, Chủ đầu tư sẽ bố trí 01 thùng chứa có dung tích 100 lít có nắp, có bánh xe để thuận tiện di chuyển và được dán nhãn phân loại tại khu vực thi công công trình.
- Thùng chứa CTNH sẽ được đặt dưới khu vực có mái che.
- Khi được khối lượng đáng kể sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom và xử lý.

1.3: Công trình xử lý bụi và khí thải.

Trong giai đoạn này, để hạn chế giảm thiểu những tác động tiêu cực tới môi trường không khí, các biện pháp được áp dụng như sau:

- Khi thi công xây dựng, phá dỡ, thực hiện che chắn bằng các tấm lưới/tấm tôn/tấm bạt để hạn chế bụi, vật liệu thi công phát tán ra bên ngoài môi trường và ảnh hưởng tới dân cư xung quanh khu vực Dự án.
- Xe vận chuyển nguyên vật liệu không được chở quá tải, cần che chắn tránh rơi vãi vật liệu làm phát tán bụi ra môi trường.
- Nguyên vật liệu sử dụng cho khu vực Dự án được phủ kín hạn chế gió phát tán bụi vào môi trường.
- Bố trí thời gian vận chuyển phù hợp, tránh vận chuyển vào giờ cao điểm.
- Không bốc dỡ, phá dỡ vào cách ngày mưa, gió lớn.
- Nếu bốc dỡ trong những ngày nắng nóng sẽ kết hợp tưới nước dập bụi.

- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc trực tiếp.
- Công nhân thi công xây dựng, chấp hành đúng nội quy công trường và an toàn lao động.
- Yêu cầu xe, phương tiện, máy móc, thiết bị thi công có đủ điều kiện về an toàn kỹ thuật môi trường do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp, người điều khiển phải có Giấy phép lái xe, chứng chỉ đào tạo quy định. Thực hiện các biện pháp an toàn giao thông khi cho xe lưu thông trên đường.
- Đảm bảo tốc độ vận chuyển khi tham gia giao thông.
- Điều phối xe tải và các máy móc thi công hợp lý, không hoạt động tập trung, và đồng thời để hạn chế thải ra môi trường lượng khí thải quá lớn trong cùng một thời điểm.
- Chọn nguồn cung cấp vật liệu trong khu vực xã Chiến Thắng và một số khu vực lân cận để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu, nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ phương tiện vận tải và thiết bị thi công.
- Khuyến khích nhà thầu xây dựng sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường giảm thiểu phát thải khí thải độc hại ra môi trường.
- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của các động cơ
- Không được chở quá trọng tải quy định;
- Trang bị các thiết bị an toàn lao động cá nhân cho công nhân như mũ, mặt nạ, quần áo bảo hộ lao động...

1.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Chủ dự án phối hợp nhà thầu thi công áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân tiếp xúc trực tiếp với nguồn phát sinh tiếng ồn.
- Không sử dụng cùng một lúc nhiều máy móc, thiết bị thi công gây độ ồn lớn để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn.
- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thực hiện chế độ bổ sung dầu mỡ theo định kỳ.

- Xây dựng lịch trình thi công hợp lý, giảm mật độ các loại phương tiện thi công trong cùng một thời điểm.

Ngoài ra, để hạn chế sự ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung trong quá trình xây dựng đến khu vực xung quanh, các máy móc gây tiếng ồn lớn như máy gạt, máy xúc, máy ủi,... không được khai thác vào ban đêm và giờ nghỉ ngơi của người dân để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt của công nhân và cuộc sống sinh hoạt thường ngày của nhân dân cạnh khu vực thi công. Thời gian thi công hoạt động từ khoảng khung giờ sau 06h00-11h30 và 13h00-18h00.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

1.5.1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến trật tự, an ninh xã hội

Chủ đầu tư cũng đề xuất các biện pháp khác phối hợp để hạn chế các tác động mang tính xã hội đối với công nhân lao động tại công trường và cộng đồng dân cư tại địa phương. Cụ thể:

- Sử dụng các công nhân địa phương. Nếu trong trường hợp là công nhân từ nơi khác đến, cần khai báo tạm trú cho công nhân từ nơi khác đến với chính quyền sở tại.

- Quan tâm đến ý kiến cộng đồng về kế hoạch thực hiện Dự án cũng như thông báo cho chính quyền và người dân địa phương kế hoạch triển khai Dự án.

- Giữ mối liên hệ tốt với chính quyền địa phương và dân cư trong vùng để được thông báo và kết hợp giải quyết các vấn đề phát sinh xung đột trong quá trình thực hiện Dự án.

1.5.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông

Trong giai đoạn thi công, lượng xe vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ quá trình thi công dự án không quá lớn. Để hạn chế các tác động có thể xảy ra như: ùn tắc giao thông khu vực, tai nạn giao thông. Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Hạn chế tần suất, mật độ phương tiện vận tải trong giờ cao điểm, tại các điểm giao cắt hay tuyến đường có mật độ giao thông cao.

- Hạn chế các phương tiện tập trung cùng một thời điểm.

- Người lái và điều khiển ô tô, máy thi công phải qua đào tạo có giấy phép lái xe và chứng chỉ quy định.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các xe vận chuyển.

- Lắp đèn, biển báo, thanh chắn và các thiết bị điều khiển khác để điều hành chỉ dẫn giảm ách tắc giao thông tại các vị trí cần thiết.

2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Công trình xử lý nước thải.

2.1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu đối với nước mưa chảy tràn.

- Dự án bố trí các đoạn rãnh thoát nước mưa dọc theo tuyến đường trong dự án để thu gom nước mưa chảy từ mái nhà và mặt đường.

- Nước mưa trên các mái nhà được thu gom theo đường ống nhựa PVC D110 chảy xuống các rãnh thoát.

- Nước mặt sân, đường giao thông sẽ tự thoát dọc theo các trục đường.

- Rãnh thoát nước mưa được thoát trực tiếp vào rãnh thoát nước chung khu vực.

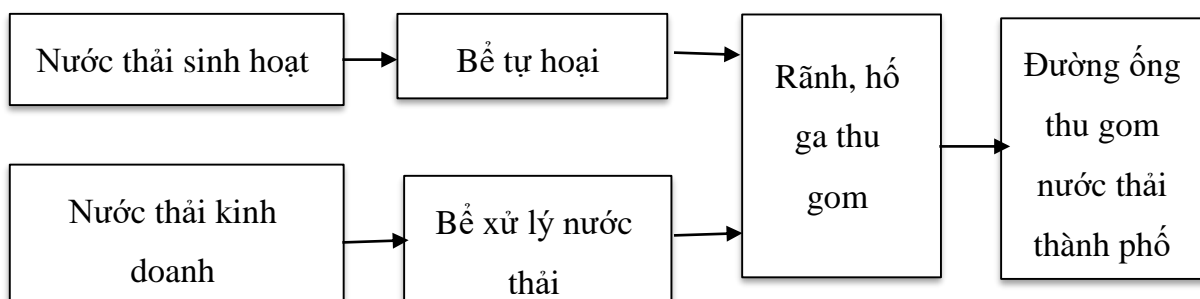
- Hệ thống thoát nước mưa nội bộ được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy. Ngoài ra, chủ dự án sẽ thường xuyên nạo vét rãnh thoát nước định kỳ 06 tháng/lần (tần suất thay đổi vào mùa mưa có thể tăng 01 tháng/lần).

Như vậy chất lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án đã phần nào được kiểm soát cũng như nhằm phòng ngừa rủi ro, sự cố môi trường xảy ra.

2.1.2: Công trình, biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt.

Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt của dự án là **27,22** m³/ngày(theo tính toán ở chương I). Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp (*Theo điểm a, mục 1, điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải*), do đó lượng nước thải sinh hoạt là khoảng **27,22** m³/ngày.

Quá trình xử lý nước thải sinh hoạt của dự án phát sinh từ quá trình đi vệ sinh của CBCNV và các tiêu thương sử dụng nước trong quá trình buôn bán, quá trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của dự án, như sau:



Hình 3: Quá trình thu gom và xử lý nước thải của dự án.

Nước thải sinh hoạt và nước thải kinh doanh từ các hộ kinh doanh phát sinh khoảng 27,22 m³/ ngày.

Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án, chủ dự án bố trí xây dựng khu nhà vệ sinh công cộng có 1 bể tự hoại 3 ngăn cải tiến Bastaf 16,4 m³ đặt ngầm dưới khu nhà (kích thước 5m x 1,64m x 2m), sau đó chảy về đường rãnh thu, hố ga trên đường Xứ Nhu và chảy về hệ thống đường ống thu gom thoát nước thải thành phố.

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại bằng đường ống PVC D110, chiều dài 8m và có độ dốc 1%. Bể tự hoại được xây bằng gạch loại A đặc, vữa xi măng mác 75, thành trong bể trát 2 lớp vữa xi măng mác 100 (Lớp 1 dày 15 khía quả trám, lớp 2 dày 10 có đánh màu chống thấm), trát xong sau 15 ngày thì xả nước 1/3 bể ngâm 7 ngày theo dõi xem có rò rỉ không sau đó mới xả đủ, nắp bể tự hoại sau khi gác tấm đan dùng vữa xi măng mác 100 chít mạch kín. Dưới đáy bể được xây như sau: Bên dưới xây bê tông lót mác 100 đá 4x6, lớp trên xây bê tông đáy bể mác 200.

Đối với lượng nước thải phát sinh từ quá trình buôn bán của các hộ dân được xử lý bằng bể xử lý nước thải có thể tích khoảng 37,8 m³(10,5m x 2m x 1,8m) sau đó qua đường rãnh thoát ra hệ thống thoát nước thải chung thành phố, Bể xử lý nước thải của các hộ kinh doanh được thu gom bằng đường ống PVC D250, chảy về các hố ga trên đường Xứ Nhu sau đó qua đường rãnh chảy về hệ thống thoát nước thải chung thành phố. Bể thu gom nước thải được chia thành 5 ngăn bao gồm 1 ngăn lọc và 4 ngăn lamen lắng nhanh.

Thuyết minh quy trình:

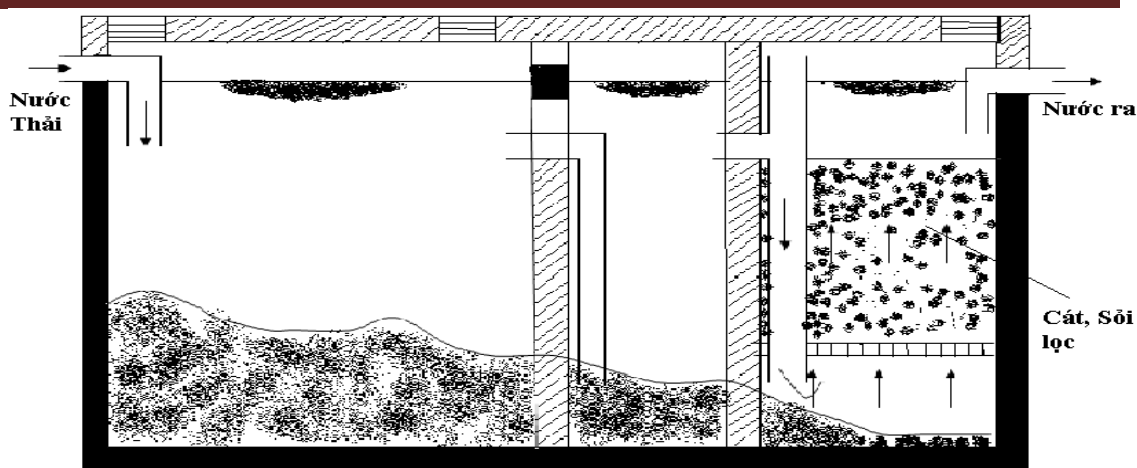
Bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn cải tiến Bastaf có khả năng điều hoà nồng độ, lưu lượng chất thải trong nước rất tốt. Nhờ đó hạn chế tối đa tình trạng lắng đọng, tạo điều kiện thuận lợi cho vi khuẩn kỵ khí phát triển từ đó tăng thời gian lưu bùn và đem lại hiệu quả xử lý cặn bã cao gấp 2-3 lần so với các loại hầm cầu thông thường. Bể tự hoại cải tiến được thiết kế gồm 3 ngăn chính; Ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn lọc. Mỗi ngăn lại đảm nhận những nhiệm vụ khác nhau:

Ngăn chứa: Trong bể tự hoại 3 ngăn cải tiến, ngăn chứa có diện tích lớn nhất, thường bằng $\frac{1}{2}$ tổng diện tích của hầm cầu. Đây là nơi tiếp nhận chất thải từ bên ngoài xả vào khi còn chưa phân huỷ. Sau khi chất thải đã được đưa vào ngăn chứa sẽ xảy ra quá trình lên men và phân huỷ, rồi chuyển hoá thành bùn cặn chìm xuống đáy. Những chất thải khó phân huỷ sẽ được xử lý ở các giai đoạn sau.

Ngăn lắng: Diện tích ngăn lắng trong bể tự hoại cải tiến Bastaf nhỏ hơn so với ngăn chứa, thường được thiết kế bằng $\frac{1}{4}$ so với tổng diện tích của bể. Chức năng chính của ngăn lắng là đón nhận những chất thải khó phân huỷ và không thể phân huỷ từ ngăn chứa chuyển sang. Trải qua quá trình lắng cặn, nếu gặp điều kiện thuận lợi thì những chất thải này sẽ biến thành chất khí và thoát ra ngoài.

Ngăn lọc: Đa phần ngăn lọc sẽ được xây dựng với diện tích bằng ngăn lắng. Các chất thải nhẹ lơ lửng trong nước chảy từ ngăn thứ 2 sang, sau một khoảng thời gian nhất định sẽ được lọc sạch và chìm xuống dưới đáy bể, trong khi đó phần nước trong sẽ theo đường ống thoát nước chảy ra ngoài.



Hình 4: Mô hình bể tự hoại 3 ngăn cải tiến Bastaf

Nguyên lý hoạt động:

Các chất thải từ bồn cầu và một số khu vực khác được thiết kế chung đường ống như lỗ thoát sàn, chậu rửa nhà bếp... dưới tác động của lực nước sẽ được đẩy xuống ngăn chứa. Tại đây các chất thải dễ phân huỷ (đạm, protein, chất béo, nước tiểu...) sẽ lên men và chuyển hoá thành bùn cặn.

Tiếp theo, những chất khó phân huỷ như (kim loại, nhựa, lông tóc, vật cứng...) sẽ được chuyển sang ngăn lắng. Khi gặp điều kiện thuận lợi(tải trọng chất thải, lưu lượng dòng chảy, nhiệt độ, thời gian lưu nước, cấu tạo và vi khuẩn trong bể) chúng sẽ hoá thành các chất khí.

Cuối cùng, là những chất thải lơ lửng trong nước từ ngăn lắng sẽ chảy sang ngăn thứ 3. Sau một thời gian, chúng sẽ được lọc sạch và chìm xuống dưới nên khi nguồn nước thải xả ra bên ngoài sẽ trong hơn, không còn mùi hôi thối như lúc đầu.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và thoát ra ngoài hệ thống thoát nước chung của khu vực. Chảy về nguồn tiếp nhận là Sông Kỳ Cùng.

Bể xử lý nước thải:

Bể xử lý nước thải thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ quá trình kinh doanh của các hộ dân bao gồm nước rửa rau, củ, quả, giấy vụn... nước thải bài tiết của động vật, xác động vật... Vi sinh vật trong nước thải có nhiều loại như vi khuẩn, vi rút, nấm, rong, tảo,

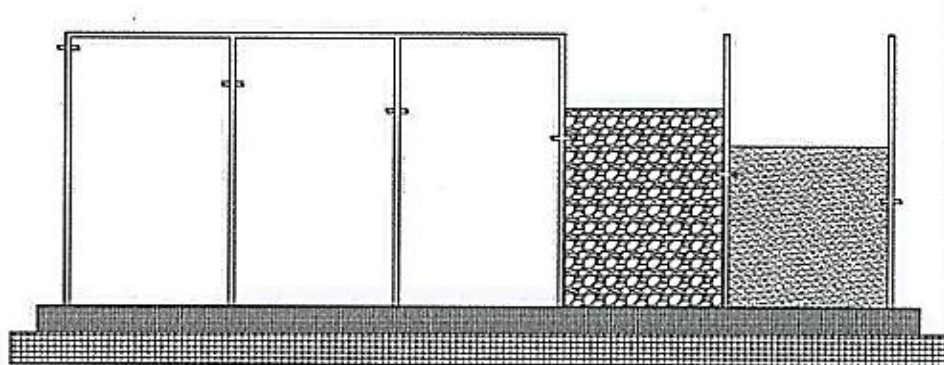
trùng giun sán... một số loại vi khuẩn này có khả năng gây bệnh nếu không được xử lý sẽ gây nguy hiểm cho con người.

Lượng nước thải này có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cùng với đó là sự gia tăng đột biến các chất hữu cơ có trong nước thải làm cho những sinh vật đó không kịp đồng hoá, từ đó làm giảm lượng oxi trong nước, khiến cho độ độc tăng lên, dẫn đến hiện tượng nước đục và xảy ra tình trạng suy thoái thủy vực tại những khu vực nguồn nước thải đi qua, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và sức khỏe của người dân.

Quy trình xử lý nước thải của bể xử lý nước thải như sau:

Tại ngăn đầu tiên, nước thải có khả năng cuốn theo các mảnh rác thải nhỏ sẽ đổ thẳng vào đây. Rác thải bị cuốn theo sẽ tích tụ lại ngăn này, rác thải hữu cơ, có khả năng phân hủy sẽ phân hủy theo thời gian thành bùn, các loại rác không phân hủy được cũng lắng lại tại đây. Sang ngăn lắng thứ 2 và ngăn lắng thứ 3, nước thải tiếp tục được lắng để lọc các thành phần rác có kích thước và trọng lượng nhỏ hơn. Bùn và rác thải lắng tại 3 ngăn đầu, nhờ vi khuẩn yếm khí đã xử lý được 60% các chất hữu cơ.

Sang ngăn thứ 4 và ngăn thứ 5 sẽ được trang bị lớp vật liệu lọc để lọc lại lần cuối các chất thải trước khi đưa ra ngoài môi trường. Tại đây, các vi khuẩn yếm khí tiếp tục hoạt động và xử lý đạt hiệu quả đến 80%. Sau đó, nước thải được đầu nối chảy về hệ thống thoát nước thải chung khu vực.



Hình 5: Mô hình bể xử lý nước thải

2.2. Bụi và khí thải

2.2.1: Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông.

Về vấn đề ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông ra vào khu vực chợ, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm trên gồm:

- Đường giao thông nội bộ trong khu vực dự án được làm nền bê tông và được vệ sinh thường xuyên;

- Phun nước đường giao thông nội bộ trong thời gian mùa khô kéo dài;

- Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải và vận tốc quy định;

- Thường xuyên quét dọn sạch sẽ các khu vực kiot, khu vực bán hàng.

- Định kì phun nước rửa và làm ẩm đường, nơi đỗ xe để làm sạch hết đất cát trên mặt sàn, nhằm tạo độ ẩm, hạn chế phát tán bụi trong khu vực, đặc biệt là vào những ngày nắng nóng.

- Trồng cây xanh là biện pháp hỗ trợ tích cực để vừa giúp lọc không khí và tạo cảnh quan cho khu vực dự án. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như hút bụi và giữ bụi, lọc sạch không khí, chắn tiếng ồn... Cây xanh lựa chọn trồng tại khu vực Dự án là cây bản địa, dễ dàng thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng.

2.2.2: Khống chế mùi hôi thối từ quá trình phân huỷ chất thải, từ hệ thống thu gom, lưu giữ CTR và khu nhà vệ sinh công cộng.

** Đối với hệ thống thu gom, lưu trữ CTR và quá trình phân huỷ chất thải :*

- Chất thải rắn phát sinh tại mỗi khu vực sẽ được chứa trong các thùng chứa rác có nắp đậy (Do chủ cửa hàng, kiot tự trang bị và quản lý), tránh cho ruồi muỗi phát triển và mùi hôi thoát ra gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Rác thải sẽ được thu gom vào khu thu gom rác thải và chuyển đi bằng xe chuyên dụng đến nơi xử lý.

- Ban quản lý chợ sẽ hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ VSMT tại địa phương (Công ty TNHH Huy Hoàng) chuyên thu gom vận chuyển chất thải rắn phát sinh tại chợ đi xử lý tối thiểu 01 lần/ngày, tránh việc lưu trữ rác thời gian dài trong khu vực chợ.

- Điểm tập kết rác được bố trí ở vị trí thông thoáng và ngăn cách với khu vực khác của dự án và được vệ sinh ngay sau khi thu gom rác.

- Tăng số lần dọn vệ sinh tại các khu mua bán trong ngày, đặc biệt với những khu vực kinh doanh các mặt hàng tươi sống, thực phẩm, hoa quả...

- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.
- Các khu đất trống sẽ luôn được dọn dẹp, phun thuốc diệt muỗi, khử trùng.
- Ban quản lý chợ phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các hộ kinh doanh và buôn bán trong khu vực.
- *Đối với khu nhà vệ sinh công cộng:*
 - + Bố trí hệ thống thông gió, quạt hút mùi tại khu vực vệ sinh của chợ.
 - + Thường xuyên dọn dẹp hệ thống cống rãnh thoát nước, định kỳ nạo vét hệ thống cống rãnh thoát nước 3 – 6 tháng/lần. Ngoài ra, hệ thống cống rãnh thu gom nước thải được áp dụng công nghệ xây dựng kín, tránh thoát khí thải ra môi trường xung quanh.
 - + Thường xuyên quét dọn khu nhà vệ sinh công cộng.
 - + Tuyên truyền, nâng cao ý thức của tiểu thương bán hàng trong khu vực chợ và người dân vào mua hàng có ý thức khi đi vệ sinh (xả nước sau khi đi vệ sinh, vứt rác đúng nơi quy định).

2.2.3: Hạn chế mùi hôi từ quá trình mua bán, trao đổi gia súc gia cầm tại chợ:

Để hạn chế mùi hôi từ quá trình mua bán, trao đổi gia súc gia cầm tại chợ, chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Khu vực mua bán trao đổi gia súc, gia cầm cần được tách biệt với các khu khác.
- Yêu cầu các tiểu thương sử dụng các loại thức ăn cho gia súc gia cầm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, ưu tiên các loại thức ăn như cơm rau thừa.. để hạn chế mùi phát sinh.
- Ưu tiên rắc trấu, tro tại khu vực phân và nước tiểu để giảm mùi
- Thường xuyên phun khử trùng tại khu vực mua bán, trao đổi gia súc gia cầm.

2.3: Chất thải rắn

2.3.1: CTR sinh hoạt

Trong giai đoạn hoạt động ổn định của dự án, chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ quản lý và các tiểu thương buôn bán tại chợ. Lượng rác thải phát sinh bao gồm: Rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, hỏng, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh, kim kẹp,...).

Bảng 4.1: Lượng CTR phát sinh lớn nhất trong ngày

TT	Đối tượng	Tiêu chuẩn (kg)	Số người	Tổng CTR
1	Công nhân viên làm việc tại ban quản lý	1	2	2
2	Tiểu thương bán hàng tại 144 kiot	1	144	144
3	Tiểu thương bán hàng tại 60 điểm kinh doanh ngoài trời	1	60	60
4	Người dân đến mua hàng tại chợ	-	300	50
Tổng			256kg	

Lượng CTR lớn nhất trong ngày khoảng 256kg, Chủ dự án thực hiện các biện pháp sau:

- Tại các gian hàng, các tiểu thương tự quản lý lượng CTR phát sinh, tự trang bị các thùng rác bố trí tại khu vực bán hàng.

- Chất thải có khả năng tái chế như bao bì, giấy vụn,...thu gom và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải không có khả năng tái chế như nilon, mảnh vỡ thủy tinh,...Thu gom, tập trung tại khu vực tập kết rác để đưa đến nơi xử lý.

- Chất thải rắn từ các quầy buôn bán hàng tươi sống (thường chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy) phát sinh từ quá trình giết mổ gia cầm và tôm, cua, cá...: phần da, nội tạng các hộ kinh doanh sẽ tự thu gom mang về làm thức ăn cho gia súc, phần không sử dụng được như lông, móng, phân được chứa trong các thùng chứa có nắp sau đó công nhân vệ sinh sẽ thu gom vận chuyển ra khu tập kết rác thải chung của khu chợ vào cuối ngày.

- Chất thải rắn từ các quầy buôn bán hoa, quả, rau: là các chất hữu cơ dễ phân hủy sẽ được chủ quầy hàng tận dụng mang về làm thức ăn chăn nuôi hoặc được thu gom tập trung tại khu tập kết chất thải rắn sau mỗi ngày tan chợ.

- Chất thải rắn từ các hộ buôn bán sẽ được thu gom vào thùng chứa chất thải rắn của từng cửa hàng, sau đó cuối ngày tan chợ sẽ được công nhân vệ sinh đến thu gom và vận chuyển ra bãi tập kết.

- Chất thải rắn của các cửa hàng ăn uống: cơm, bún, phở, thức ăn thừa sẽ được thu gom vào các thùng chứa và bán lại cho các hộ gia đình chăn nuôi gần đây để sử dụng làm thức ăn chăn nuôi cho lợn, gà.

- Các loại rác thải từ sinh hoạt của khách hàng sẽ được thu gom và vận chuyển đi tương tự rác từ các quầy sạp.

Tất cả các loại chất thải này sau khi được thu gom và chứa trong các thùng chứa loại 220L, bố trí khoảng 5 thùng, đặt tại vị trí sau cổng chợ.

- Thuê và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom của địa phương (Công ty TNHH Huy Hoàng) đến quét dọn, thu gom tần suất 01 lần/ngày sau khi tan chợ.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom vào thùng chứa và lưu trữ tạm thời theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 08/ 2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.2. Chất thải nguy hại

- Đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của chợ như pin hỏng, thuốc và các mặt hàng có chứa chất nguy hại hết hạn bị thải bỏ... sẽ được phân loại, lưu chứa trong thùng, phuy dán nhãn mác theo từng mã quản lý chất thải nguy hại, thùng chứa được đặt tại khu vực có mái che. Cơ sở sẽ thuê đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển xử lý khi lượng CTNH đạt đủ khối lượng theo quy định.

- Bố trí 02 thùng phuy loại 100L có nắp đậy, có bánh xe để dễ dàng di chuyển bằng tay, thu gom chất thải nguy hại.

- Bố trí kho chứa CTNH tại khu vực sau nhà ban quản lý, có mái che, nền lát gạch hoa, đặt các thùng chứa CTNH.

Việc quản lý, thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo tuân thủ theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 08/ 2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Nguồn không liên quan đến chất thải

2.4.1: Tiếng ồn, độ rung:

- Giảm thiểu tiếng ồn tại nguồn:
 - + Bố trí phân khu chức năng của chợ hợp lý, các hộ kinh doanh loa đài, điện tử không bật các thiết bị có độ ồn lớn trong thời gian dài.
 - + Bố trí bãi đỗ xe thông thống để hạn chế việc nổ máy của các phương tiện giao thông chờ, đỗ trong khu vực chợ. Hạn chế để xe nổ máy không tải.
 - + Phương tiện giao thông không sử dụng ga quá lớn khi vào khu vực chợ.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực chợ nhằm làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

2.4.2: Sự cố giao thông.

- Đề ra những quy định cụ thể về khu vực để xe.
- Tuyên truyền an toàn giao thông cho toàn bộ nhân viên
- Khi xảy ra tai nạn giao thông tổ chức sơ cấp cứu tại chỗ theo đúng hướng dẫn, và nhanh chóng đưa người bị nạn đi cấp cứu. Cử người giữ nguyên hiện trường và làm việc với cơ quan chức năng.
- Phối hợp với lực lượng công an khu vực, cảnh sát giao thông để hỗ trợ phân luồng, điều tiết tại các nút giao và khu vực lân cận vào dịp lễ, tết đông khách.

2.4.3. Tác động đến kinh tế - xã hội

Dự án đi vào hoạt động chủ yếu đem lại lợi ích về kinh tế xã hội cho khu vực như: các dịch vụ kinh doanh phát triển theo đóng góp vào việc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, nâng cao cuộc sống của người dân. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những mặt trái tác động đến môi trường kinh tế xã hội của khu vực. Biện pháp giảm thiểu các tác động sẽ tập trung vào các giải pháp sau:

- Tạo điều kiện để người lao động địa phương được làm việc tại dự án.
- Ủng hộ và đóng góp vào các hoạt động của địa phương.
- Tổ chức đội bảo vệ giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài sản của các hộ kinh doanh và tiểu thương trong chợ.
- Phối hợp với chính quyền, công an địa phương trong công tác giữ gìn an ninh

trật tự.

2.4.4: Tác động đến hệ sinh thái

- Chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt và đặc biệt là chất thải từ khu vực kho tập kết rác thải ra sẽ tạo điều kiện cho ruồi, nhặng, chuột, gián, kiến phát triển.

- Các loại chất thải phát sinh tại cơ sở không được xử lý triệt để sẽ ảnh hưởng đến sinh vật thủy sinh ở nguồn tiếp nhận.

- Các loại thuốc, vacxin sử dụng để phòng bệnh nếu không có biện pháp thu gom, xử lý sẽ lẫn vào đất làm ô nhiễm môi trường đất, nước dưới đất và nguồn tiếp nhận khi có mưa chảy tràn qua.

- Các loại hoá chất khử trùng nếu không quản lý tốt để chảy tràn ra đất với liều lượng lớn, khi có mưa sẽ ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

2.5. Sự cố, rủi ro trong quá trình hoạt động

2.5.1: Sự cố cháy nổ

- Xây dựng phương án PCCC trình Công an tỉnh xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

- Xây dựng nội quy PCCC của chợ và treo ở những vị trí dễ quan sát.

- Tổ chức đội ngũ PCCC được tập huấn thường xuyên theo hướng dẫn của Công an PCCC tỉnh Lạng Sơn.

- Trang bị các họng cứu hỏa đến từng khu vực chợ và không ảnh hưởng tới công tác thoát nạn và triển khai cứu chữa khi có cháy xảy ra; các khu chợ và khu vực có nguy cơ cháy cao (tủ điện) có đặt các bình cứu hỏa xách tay (bình bột CO₂), ngoài ra ban quản lý chợ còn trang bị hệ thống chữa cháy và tủ chữa cháy đảm bảo các tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

- Đào tạo hướng dẫn và tập huấn cho cán bộ trong ban quản lý và các tiểu thương, dán bảng hướng dẫn các bước thực hiện khi có sự cố cháy nổ tại khu vực kiot và các dãy chợ.

- Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu quy phạm phòng chống cháy nổ.

2.5.2: Sự cố dịch bệnh

- Định kỳ 1 lần/tuần phun thuốc sát trùng toàn bộ khu vực chợ.

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh chống nhiễm khuẩn tại dự án.
- Thực hiện tốt công tác thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt, trong đó có các chất thải có tính chất nhiễm, truyền nhiễm bệnh.
- Phối hợp với trung tâm y tế tại khu vực trong công tác phòng ngừa dịch bệnh

2.5.3: Sự cố do sấm sét

- Trang bị các thiết bị phòng chống bão lũ.
- Các khu vực chợ, kiot khu vực bán hàng lắp đặt mái che kín và chắc chắn để không bị dột.
- Xây dựng rãnh thoát nước mưa xung quanh khu vực cơ sở tránh hiện tượng ngập úng khi mưa lớn.
- Lập phương án khắc phục khi xảy ra hiện tượng đất sạt lở từ khu vực đồi xung quanh khu vực cơ sở.
- Đảm bảo hệ thống nối đất an toàn điện.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của dự án

Bảng 4.2: Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của dự án.

TT	Tên công trình	Đơn vị	Số lượng	Kinh phí tạm tính
1	HT rãnh thu nước, hố ga thu gom mưa chảy tràn	Hệ thống	01	20.000.000
2	HT rãnh thu, hố ga thu gom nước thải	HT	01	20.000.000
3	Bể tự hoại 3 ngăn cải tiến Bastaf xử lý nước thải	BỂ	01	15.000.000
4	Bể xử lý nước thải từ các hộ kinh doanh	BỂ	01	50.000.000
5	Thùng chứa loại 100L chứa CTNH	Cái	2	400.000
6	Thùng chứa loại 220L chứa CTR	Cái	5	3.000.000
7	Thùng chứa CTR từ các hộ kinh doanh	Các hộ kinh doanh tự trang bị thùng chứa rác riêng		

Chi phí xây dựng các hạng mục trên chỉ là dự toán, có thể thay đổi trong quá trình

thực hiện.

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, BVMT

Hệ thống xử lý nước thải của dự án đã được xây dựng hoàn thiện.

Biện pháp quây bạt quanh khu vực xây dựng được lên phương án từ khâu chuẩn bị xây dựng.

Các công trình BVMT khác của dự án đơn giản, không phải xây lắp nhiều chủ yếu là thuê mua và được lên phương án chuẩn bị thường xuyên trong quá trình vận hành ổn định.

3.3. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành công trình BVMT

Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường do chủ dự án đảm nhiệm. Chủ dự án có trách nhiệm quản lý các công trình này và giao nhiệm vụ đến từng thành viên trong bộ phận đảm nhiệm đảm bảo các công trình được liên tục và đúng theo quy định của Nhà nước.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

4.1. Nhận xét về mức độ tin cậy của các đánh giá

Các phương pháp sử dụng để dự báo, đánh giá thực hiện giấy phép môi trường gồm:

- *Phương pháp thống kê, lập bảng số liệu:* Thu thập và xử lý các số liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật, đặc điểm tự nhiên khu vực thực hiện dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- *Phương pháp đánh giá nhanh:* Phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới thiết lập nhằm ước tính tải lượng khí thải và các chất ô nhiễm trong nước thải của dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này là trung bình do:

- *Phương pháp lập bảng liệt kê:* Liệt kê đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu các ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra, bao gồm: Nước thải, khí thải, CTR, an toàn lao động, vệ sinh môi trường ... Phương pháp liệt kê là phương pháp tương đối đơn giản, cho phép phân tích một cách sâu sắc các tác động của nhiều hoạt động khác nhau lên cùng một nhân tố.. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- *Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm:*

Nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, đất, độ ồn tại khu vực thực hiện dự án và xung quanh. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- *Phương pháp so sánh*: So sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép ghi trong các TCVN, QCVN. Mức độ tin cậy của phương pháp này là cao.

- *Phương pháp điều tra, khảo sát hiện trường*: Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu về hiện trạng môi trường, điều kiện tự nhiên khu vực thực hiện dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường trong báo cáo này nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu của báo cáo là phản ánh được hiện trạng cũng như những tác động chính đến môi trường của dự án.

Quá trình dự báo các tác động đến môi trường đã chọn lọc các phương pháp khoa học gắn liền với tính thực tiễn của dự án nên đã đưa ra các kết quả tiệm cận với thực tiễn, giúp Đơn vị và các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT có cơ sở để triển khai các công việc tiếp theo của dự án, đặc biệt trong quá trình đề xuất các biện pháp giảm thiểu và không chế ô nhiễm môi trường tại Chương IV của báo cáo đề xuất cấp GPMT.

Các phương pháp áp dụng để dự báo ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đều là các phương pháp phổ biến, đang được sử dụng rộng rãi trong quá trình thực hiện dự báo các tác động môi trường hiện nay tại Việt Nam và các nước trên thế giới.

4.2. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Việc thực hiện các đánh giá tác động tới môi trường của dự án tới mỗi đối tượng trong báo cáo đều tuân theo trình tự như sau:

- Xác định và định lượng (nếu có thể) nguồn gây tác động dựa theo từng hoạt động (từng thành phần của hoạt động) gây tác động
- Xác định quy mô không gian và thời gian của đối tượng bị tác động
- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian thời gian và tính nhạy cảm của đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá không chỉ xem xét tới các tác động trực tiếp từ mỗi hoạt động của

Dự án mà còn xét tới những tác động gián tiếp như là hậu quả của những biến đổi yếu tố môi trường trước mỗi hành động này. Có thể nói các đánh giá về tác động của Dự án khá chi tiết.

CHƯƠNG V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: Phát sinh do quá trình vệ sinh của công nhân viên tại ban quản lý chợ, của các tiểu thương hoạt động tại các kiot và buôn bán ngoài trời, quá trình đi vệ sinh của người dân mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ.

+ Nước mưa chảy tràn: Phát sinh khi trời mưa chảy tràn trên bề mặt dự án. Tuy nhiên nước mưa chảy tràn hầu như được coi là sạch. Do đó ta không tính lưu lượng xả đối với nước mưa.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

* *Nước thải sinh hoạt:*

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 27,22 m³/ngày tương đương 1,13 m³/ ngày.

- Dòng nước thải thứ nhất: Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom về bể tự hoại cải tiến Bastaf 03 ngăn để xử lý loại bỏ các vi sinh vật có trong nước thải đảm bảo đầu ra của nước thải đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi chảy về hệ thống thoát nước chung thành phố.

- Dòng nước thải thứ hai: Nước thải phát sinh từ các hộ kinh doanh qua đường ống thu gom về bể xử lý nước thải 5 ngăn loại bỏ các vi sinh vật có trong nước thải đảm bảo đầu ra của nước thải đạt cột B, QCVN QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi chảy về hệ thống thoát nước chung thành phố.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo cột B, QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Cụ thể:

Bảng 5.1: Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn	Giá trị	Tần suất	Quan trắc
----	--------------	-----	---------	----------	-----------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn”

		vị tính	giới hạn cho phép	quan trắc định kỳ	tự động, liên tục
1	Ph	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng cần thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

-Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: 01 vị trí tại điểm xả thải sau hố ga thu gom nước thải thuộc đường Xứ Nhu trước khi chảy về hệ thống thu gom nước thải thành phố. (theo hệ tọa độ VN-2000 với kinh tuyến trực là 107^o15' và múi chiều 3^o):

$$X = 2416641; Y = 448800$$

+ Phương thức xả thải: Nước thải sau bể tự hoại chảy về hệ thống đường ống thu gom nước thải thành phố sau đó chảy về sông Kỳ Cùng.

+ Chế độ xả thải: 24h/ ngày đêm.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Kỳ Cùng đoạn chảy qua thành phố Lạng Sơn.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

Bảng 6.1: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải kinh doanh của các tiểu thương tại dự án	Sau khi hoàn thiện các công trình. Dự án đi vào hoạt động (dự kiến hoàn thành vào tháng 12/ 2025)	Sau 06 tháng khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	70-80% công suất hoạt động.

Ghi chú: Trước khi vận hành thử nghiệm chủ dự án sẽ thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình của dự án cho UBND huyện thành phố Lạng Sơn trước 10 ngày (kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) để theo dõi và giám sát)

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải. Tuy nhiên, để chủ động theo dõi và giám sát chất lượng nước thải phát sinh từ dự án, chủ dự án đề xuất thực hiện giám sát định kỳ như sau:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Dự án không thuộc đối tượng cần thực hiện quan trắc định kỳ nước thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động nên chủ dự án không thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chủ dự án không thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chủ dự án cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này. Nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan

Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm túc các vấn đề:

1. Thu gom xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án qua công trình bể tự hoạt 03 ngăn trước khí thải ra nguồn tiếp nhận đảm bảo đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2. Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình vận hành bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đúng theo nội dung đã đề ra và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

5. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với GPMT đã được duyệt, Chủ dự án sẽ có văn bản báo cáo và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản có chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: Phát sinh do quá trình vệ sinh của công nhân viên tại ban quản lý chợ, của các tiểu thương hoạt động tại các kiot và buôn bán ngoài trời, quá trình đi vệ sinh của người dân mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Kỳ Cùng đoạn chảy qua thành phố Lạng Sơn.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải : 01 vị trí tại điểm xả thải sau hồ ga thu gom nước thải thuộc đường Xứ Nhu trước khi chảy về hệ thống thu gom nước thải thành phố. (theo hệ tọa độ VN-2000 với kinh tuyến trực là $107^{\circ}15'$ và múi chiếu 3°):

$$X = 2416641; Y = 448800$$

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả thải lớn nhất cho tổng dự án: $27,22 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải đảm bảo đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Căn cứ theo Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án không thuộc đối tượng cần thực hiện quan trắc định kỳ, quan trắc tự động nước thải.

Bảng 1: Các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.

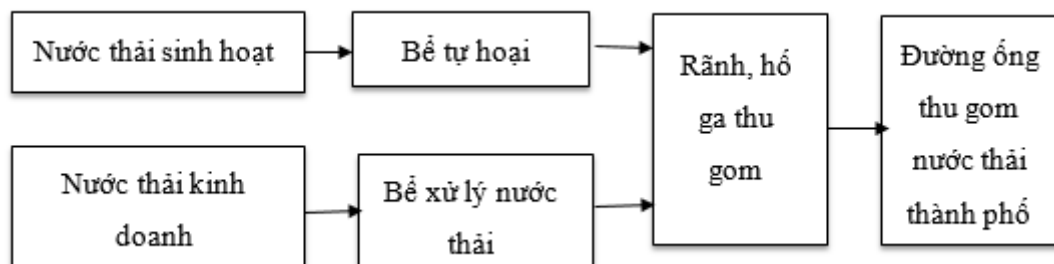
TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Ph	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
1	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	10		
1	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về bể xử lý nước thải:



Quá trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án, chủ dự án bố trí xây dựng khu nhà vệ sinh công cộng có 1 bể tự hoại 3 ngăn cải tiến Bastaf 16,4 m³ đặt ngầm dưới khu nhà (kích thước 5m x 1,64m x 2m), sau đó chảy về đường rãnh thu, hố ga trên đường Xứ Nhu và chảy về hệ thống đường ống thu gom thoát nước thải thành phố.

Đối với lượng nước thải phát sinh từ quá trình buôn bán của các hộ dân được xử lý bằng bể xử lý nước thải có thể tích khoảng 37,8 m³(10,5m x 2m x 1,8m) sau đó qua đường rãnh thoát ra hệ thống thoát nước thải chung thành phố, Bể xử lý nước thải của các hộ kinh doanh được thu gom bằng đường ống PVC D250, chảy về các hố ga trên đường Xứ Nhu sau đó qua đường rãnh chảy về hệ thống thoát nước thải chung thành phố. Bể thu gom nước thải được chia thành 5 ngăn bao gồm 1 ngăn lọc và 4 ngăn lamen lắng nhanh.

* Công suất thiết kế: Xây dựng các bể xử lý như sau:

Bảng 2: Kích thước chi tiết các bể xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	SL	Kích thước			Thể tích (m ³)	Hiện trạng
			Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)		
1	Bể tự hoại chung	1	5	1,64	2	12	Xây mới
2	Bể xử lý nước thải từ hoạt động buôn bán.	1	10,5	1,8	2	54	Xây mới
3	Rãnh thu gom	-	-	-	-	-	Xây mới
4	Hố ga	-	-	-	-	-	Xây mới

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải kinh doanh của các tiểu thương tại dự án	Sau khi hoàn thiện các công trình. Dự án đi vào hoạt động (dự kiến hoàn thành vào tháng 12/ 2025)	Sau 06 tháng khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	70-80% công suất hoạt động.

Ghi chú: Trước khi vận hành thử nghiệm chủ dự án sẽ thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình của dự án cho UBND huyện thành phố Lạng Sơn trước 10 ngày (kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) để theo dõi và giám sát).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC II

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,

PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1: CTR sinh hoạt

2.3.1. CTR sinh hoạt:

Trong giai đoạn hoạt động ổn định của dự án, chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ quản lý và các tiểu thương buôn bán tại chợ. Lượng rác thải phát sinh bao gồm: Rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, hỏng, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh, kim kẹp,...).

Bảng 4: Lượng CTR phát sinh lớn nhất trong ngày

<i>TT</i>	<i>Đối tượng</i>	<i>Tiêu chuẩn (kg)</i>	<i>Số người</i>	<i>Tổng CTR</i>
1	Công nhân viên làm việc tại ban quản lý	1	2	2
2	Tiểu thương bán hàng tại 144 kiot	1	144	144
3	Tiểu thương bán hàng tại 60 điểm kinh doanh ngoài trời	1	60	60
4	Người dân đến mua hàng tại chợ	-	300	50
Tổng			256kg	

1.2. Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Chất thải nguy hại: pin hỏng, thuốc và các mặt hàng có chứa chất nguy hại hết hạn bị thải bỏ.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy loại 100L có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa: Chứa tại khu vực sau nhà ban quản lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1: Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy loại 220L có nắp đậy.

2.2.2: Kho lưu chứa: Chứa tại khu vực sau công dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ; sự cố cháy rừng; sự cố sạt lở khu vực kè và khu vực chôn lấp rác thải; sự cố hệ thống xử lý nước thải; sự cố về hệ thống xử lý khí thải; sự cố về lò đốt và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 123 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.